

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

Trần Thế Tuấn¹

Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải, Hà Nội, Việt Nam

Bùi Văn Viễn

Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 09/11/2024; Ngày hoàn thành biên tập: 24/03/2025; Ngày duyệt đăng: 31/03/2025

DOI: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.112024.1205>

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam. Dữ liệu từ 310 phiếu khảo sát hợp lệ được phân tích bằng phần mềm SPSS thông qua phân EFA, kiểm định Cronbach's Alpha, hồi quy tuyến tính đa biến và các kiểm định liên quan để đánh giá mức độ tác động của các yếu tố và sự phù hợp của mô hình đề xuất. Kết quả cho thấy có 06 yếu tố ảnh hưởng tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa, theo mức độ ảnh hưởng giảm dần gồm: nguồn lực tài chính, năng lực đổi mới và ứng dụng công nghệ, khả năng đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng, năng lực quản lý, chất lượng nguồn nhân lực và chính sách hỗ trợ từ Chính phủ. Nghiên cứu này góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa, và cung cấp bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách đưa ra quyết định hiệu quả, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, tối ưu hóa nguồn lực và thích ứng thị trường, hướng tới phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Từ khóa: Áp dụng công nghệ, Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Đổi mới, Năng lực cạnh tranh, Xuất khẩu

FACTORS AFFECTING THE COMPETITIVENESS OF SMALL AND MEDIUM-SIZED EXPORTING ENTERPRISES IN VIETNAM

Abstract: This study identifies and evaluates the factors influencing the competitiveness of small and medium-sized export enterprises (SMEs) in Vietnam. Data from 310 valid survey responses were analyzed using SPSS

¹ Tác giả liên hệ, Email: tuantt83@utt.edu.vn

software through exploratory factor analysis (EFA), Cronbach's Alpha reliability testing, multivariate linear regression, and related tests to assess the impact levels of each factor and the suitability of the proposed model. The results indicate six factors that positively affect the competitiveness of export SMEs ranked in descending order of influence: financial resources, innovation and technology adoption, responsiveness to consumer preferences, managerial capacity, human resource quality, and government support policies. This study contributes to the theoretical foundation of SME export competitiveness and provides empirical evidence to support businesses and policymakers in making effective decisions that help enterprises enhance their competitiveness, optimize resource utilization, and improve market adaptability, thereby promoting sustainable development in the context of increasingly deep international economic integration.

Keywords: Competitiveness, Export, Innovation, Small and Medium-Sized Enterprises, Technology Adoption

1. Giới thiệu

Doanh nghiệp nhỏ và vừa luôn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 09/2024, các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm khoảng 98% trong tổng số lượng doanh nghiệp tại Việt Nam, đóng góp hơn 40% GDP và cung cấp hơn 85% cơ hội việc làm trong cả nước (Tùng Linh, 2024). Với đặc điểm linh hoạt, dễ thích ứng và sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa không chỉ góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp mà còn đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực xuất khẩu khi chiếm đến 88% tổng số doanh nghiệp xuất khẩu và đóng góp khoảng một nửa sản lượng xuất khẩu của Việt Nam (Vu & Tran, 2024). Không chỉ là động lực tăng trưởng kinh tế, doanh nghiệp nhỏ và vừa còn góp phần đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, nâng cao uy tín doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong xuất khẩu còn giúp Việt Nam tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, hiện đại hóa sản xuất và tạo nền tảng vững chắc cho nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập toàn cầu (Phan & cộng sự, 2023). Thị trường quốc tế liên tục biến động bởi phát triển công nghệ, sự thay đổi nhu cầu khách hàng và mức độ cạnh tranh ngày càng gia tăng khiến các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thích ứng nhanh để duy trì lợi thế cạnh tranh trên thị trường (Safari & Saleh, 2020). Tuy nhiên, do nguồn lực hạn chế, các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn gặp khó khăn trong việc theo kịp các đối thủ lớn hơn, đặc biệt về vốn, công nghệ và lao động có tay nghề.

Mặc dù nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực xuất khẩu là điều cần thiết để tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế và nâng cao vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của nhóm doanh nghiệp này tại Việt Nam vẫn còn hạn chế. Phần lớn các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào doanh nghiệp lớn hoặc một số ngành nghề cụ thể, chưa phân

ảnh đầy đủ đặc thù của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong xuất khẩu. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực xuất khẩu, qua đó làm rõ vai trò và mức độ tác động của từng nhân tố, đồng thời đề xuất các hàm ý quản trị phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên cứu này không chỉ là tài liệu hữu ích cho các doanh nghiệp trong việc hoạch định chiến lược mà còn là cơ sở để nhà quản lý và nhà hoạch định chính sách xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực xuất khẩu tại Việt Nam, tạo động lực mạnh mẽ cho nền kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập toàn cầu.

Cấu trúc bài viết gồm 5 phần. Sau phần giới thiệu, phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu. Tiếp đó, phần 3 đưa ra phương pháp nghiên cứu. Phần 4 thảo luận kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, phần 5 đề xuất hàm ý chính sách và rút ra kết luận.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Khái niệm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nói chung đề cập đến khả năng thành công của một doanh nghiệp trên thị trường. Porter (1985) định nghĩa năng lực cạnh tranh của một doanh nghiệp là khả năng đạt được hiệu suất vượt trội của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh, không chỉ bằng chi phí thấp mà còn qua chiến lược dài hạn dựa trên sự khác biệt. Trong lĩnh vực xuất khẩu, Nawi & cộng sự (2012) định nghĩa năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp là khả năng đạt được lợi nhuận bền vững trong việc sản xuất, cung ứng các sản phẩm và/hoặc dịch vụ đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng của thị trường quốc tế nhưng vẫn duy trì mức giá thu hút khách hàng. Định nghĩa này nhấn mạnh vai trò của chất lượng và chi phí trong việc thiết lập vị thế cạnh tranh cho các công ty, doanh nghiệp xuất khẩu.

Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực xuất khẩu chịu ảnh hưởng bởi cả nhân tố nội tại và điều kiện thị trường bên ngoài. Các nghiên cứu cho thấy việc phát triển năng lực tổ chức và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nội tại có thể giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao hiệu quả xuất khẩu (Rua & cộng sự, 2018; Harrison & Poole, 2022). Ngoài ra, đào tạo và phát triển nhân lực được coi là nhân tố then chốt, giúp doanh nghiệp nắm vững quy định thương mại quốc tế và ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động xuất khẩu (Safari & cộng sự, 2022; Abubakari & cộng sự, 2022). Bên cạnh đó, hỗ trợ từ chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy năng lực cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các chính sách và cơ chế hỗ trợ phù hợp (Appiah & cộng sự, 2019; Njinyah, 2018). Ngoài ra, sự kết hợp giữa đổi mới sáng tạo và chiến lược xuất khẩu được xem là chìa khóa giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt tăng trưởng bền vững trên thị trường toàn cầu (Golovko & Valentini, 2011).

2.1 Cơ sở đề xuất mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu hiện tại được xây dựng dựa trên bốn lý thuyết nền tảng. Thứ nhất, theo Porter (1985), doanh nghiệp đạt được lợi thế cạnh tranh thông qua chiến lược chi phí thấp, khác biệt hóa hoặc tập trung, trong đó các nhân tố như nguồn lực tài chính, năng lực đổi mới, quản lý và chất lượng nhân lực giữ vai trò then chốt. Chính sách hỗ trợ của Chính phủ có thể góp phần giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường xuất khẩu. Thứ hai, lý thuyết nền tảng tài nguyên (Resource-Based View - RBV) của Barney (1991) cho rằng năng lực cạnh tranh phụ thuộc vào việc khai thác hiệu quả các nguồn lực có giá trị, hiếm có và khó thay thế. Trong đó, hỗ trợ từ Chính phủ là nguồn lực bổ sung giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng lực thông qua tài chính, đào tạo và tiếp cận công nghệ. Thứ ba, theo lý thuyết kinh tế thể chế (Institutional Economics Theory) của North (1990), chính sách và thể chế ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi doanh nghiệp. Các chương trình như vay ưu đãi, miễn giảm thuế, xúc tiến thương mại hay hỗ trợ nghiên cứu và phát triển góp phần tạo môi trường thuận lợi, giúp doanh nghiệp giảm rào cản kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Cuối cùng, lý thuyết về năng lực động (Dynamic Capabilities Theory) của Teece & cộng sự (1997) nhấn mạnh vai trò của đổi mới và khả năng thích ứng trong môi trường biến động, trong đó chính sách hỗ trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa đào tạo nhân lực, thúc đẩy đổi mới và kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh.

2.2 Phát triển giả thuyết nghiên cứu

Năng lực đổi mới và áp dụng công nghệ hiện đại đề cập đến khả năng của doanh nghiệp trong việc phát triển, triển khai và tích hợp các ý tưởng, công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu suất hoạt động và tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững (Xu & Song, 2013; Govindan, 2024). Đổi mới không chỉ giới hạn trong phát triển sản phẩm mới mà còn bao gồm cải tiến quy trình, mô hình kinh doanh và sự thích nghi với công nghệ số (Mariska, 2018; Khan & Burki, 2020). Có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư vào nghiên cứu phát triển và áp dụng các công nghệ hiện đại có thể nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí, tối ưu hóa chuỗi cung ứng và cải thiện chất lượng sản phẩm, từ đó tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế (Love & Roper, 2015; Lecerf & Omrani, 2020; Le & cộng sự, 2023; Tran & cộng sự, 2024). Từ đó, với kỳ vọng rằng năng lực đổi mới và ứng dụng công nghệ có tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Năng lực đổi mới và áp dụng công nghệ hiện đại tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Năng lực quản lý trong doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu bao gồm khả năng triển khai hiệu quả các nguồn lực, thiết kế chiến lược, và thích ứng với điều kiện thị trường nhằm nâng cao hiệu suất hoạt động cũng như vị

thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế (Březinová & cộng sự, 2016). Theo đó, đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp có kỹ năng và sự hiểu biết sâu sắc về thị trường quốc tế có thể điều hướng doanh nghiệp hiệu quả hơn theo sự phức tạp của thương mại quốc tế, xác định và khai thác tốt hơn các cơ hội thị trường, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (Chen & cộng sự, 2016; Abubakari & cộng sự, 2022; Le & cộng sự, 2022). Các nghiên cứu đã chứng minh rằng năng lực quản lý hiệu quả đóng vai trò quan trọng trong việc vượt qua những thách thức do động lực thị trường bên ngoài đặt ra (Le & cộng sự, 2021; Vo & cộng sự, 2021). Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H2: Năng lực quản lý tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động và duy trì năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực xuất khẩu. Khái niệm này đề cập đến đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng phù hợp, tư duy đổi mới và khả năng thích ứng với những thay đổi trong môi trường kinh doanh quốc tế (Prajogo & Oke, 2016; Alonso-Ubieta & cộng sự, 2021). Nhiều nghiên cứu đã chứng minh nguồn nhân lực chất lượng cao có tác động trực tiếp đến khả năng đổi mới, cải tiến sản phẩm, quy trình sản xuất và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng (Kumlu, 2014; Panjan & cộng sự, 2021). Điều này đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn thường gặp hạn chế về tài chính và cơ sở hạ tầng, nhưng có thể bù đắp bằng việc khai thác hiệu quả đội ngũ nhân sự giỏi (Boso & cộng sự, 2018; Machado & cộng sự, 2018). Cơ chế tác động của nguồn nhân lực chất lượng cao đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu được thể hiện qua ba khía cạnh chính: Thứ nhất, kiến thức chuyên sâu về thương mại quốc tế, phân tích thị trường và giao tiếp đa văn hóa giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường và tuân thủ các quy định thương mại (Okangi, 2023; Deng, 2023); Thứ hai, việc đầu tư vào đào tạo và phát triển nhân lực giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu suất hoạt động, tối ưu hóa quy trình sản xuất và thúc đẩy đổi mới sáng tạo (Corekcioglu & cộng sự, 2020; Chang, 2024); Thứ ba, sự gắn kết trong nội bộ doanh nghiệp, khả năng làm việc nhóm và phối hợp hiệu quả giữa các bộ phận, giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tận dụng tối đa nguồn lực sẵn có, cải thiện hiệu suất và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu (Lee & cộng sự, 2015). Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H3: Nguồn nhân lực chất lượng tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Nguồn lực tài chính bao gồm các tài sản tiền tệ, khả năng huy động vốn và năng lực tài chính của doanh nghiệp để duy trì hoạt động, mở rộng thị trường và thích nghi với môi trường kinh doanh quốc tế (Berman & Héricourt, 2010). Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp dù có đủ tài chính nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc sử dụng vốn hiệu quả do thiếu chiến lược quản lý tài chính hợp lý hoặc năng lực tài

chính hạn chế của đội ngũ quản lý (Husain, 2019; Van Klyton & cộng sự, 2024). Ngoài ra, việc phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn vay cũng làm gia tăng rủi ro tài chính, đặc biệt trong bối cảnh lãi suất biến động và thị trường xuất khẩu thiếu ổn định (Jeong, 2016; Safari & Saleh, 2020). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng nguồn lực tài chính mạnh mẽ cho phép các doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu thị trường, cải thiện quy trình sản xuất, phát triển sản phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế, triển khai các chiến dịch quảng cáo có thể nâng cao khả năng hiển thị và nhận diện thương hiệu trên thị trường (Kaleka, 2011; Xuan & cộng sự, 2020; Huynh, 2022; Pace & Mandanici, 2022). Ngược lại, nguồn lực tài chính yếu sẽ hạn chế khả năng đầu tư vào các năng lực cốt lõi, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh xuất khẩu. Vì vậy, có thể kỳ vọng rằng năng lực tài chính càng cao, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa càng được cải thiện. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H4: Nguồn lực tài chính tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Năng lực đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng bao gồm nhiều khía cạnh như nhận thức thị trường, khả năng điều chỉnh sản phẩm/dịch vụ, chiến lược truyền thông và tích hợp phản hồi của khách hàng vào quy trình hoạt động (Yin, 2023). Năng lực thích ứng này không chỉ làm tăng sự hài lòng của khách hàng mà còn thúc đẩy lòng trung thành với thương hiệu, điều này rất quan trọng để duy trì lợi thế cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu (Kumlu, 2014). Các nghiên cứu chứng minh rằng các doanh nghiệp có khả năng phản ứng nhanh và đáp ứng kịp thời với xu hướng thị trường có xác suất thành công cao hơn so với đối thủ cạnh tranh trong ngành (Chang & Webster, 2019; Isichei & cộng sự, 2023). Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H5: Năng lực đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Các chính sách hỗ trợ của chính phủ có thể được phân thành bốn nhóm chính: hỗ trợ tài chính, khung pháp lý và điều tiết, đào tạo và nâng cao năng lực và các chương trình xúc tiến xuất khẩu (Piza & cộng sự, 2016; Madushanka & Sachitra, 2021). Về mặt tài chính, chính phủ có thể cung cấp các khoản trợ cấp, vay ưu đãi, miễn giảm thuế hoặc các chương trình tài trợ nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính khi doanh nghiệp tham gia vào thị trường xuất khẩu (Appiah & cộng sự, 2019). Trong khi đó, các chương trình xúc tiến xuất khẩu hay các hiệp định thương mại đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận thị trường quốc tế (Appiah & cộng sự, 2019; Safari & Saleh, 2020). Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H6: Chính sách và hỗ trợ của chính phủ tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, bao gồm phỏng vấn định tính và khảo sát định lượng. Thang đo của các nhân tố được tổng hợp, kế thừa từ các nghiên cứu trước đây và được hiệu chỉnh thông qua khảo sát sơ bộ. Mỗi nhân tố được đo lường bằng 5 biến quan sát và nguồn của thang đo được trình bày cụ thể trong Bảng 2.

3.2 Cỡ mẫu và phương pháp lấy mẫu

Ba nhóm đối tượng khảo sát của nghiên cứu là chuyên gia chính sách, cán bộ quản lý trong các cơ quan Nhà nước liên quan đến lĩnh vực xuất khẩu và quản lý cùng nhân viên của các doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam. Chuyên gia chính sách cung cấp góc nhìn về vai trò và mức độ hỗ trợ của Nhà nước trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; cán bộ quản lý Nhà nước phản ánh hiệu quả thực thi chính sách; trong khi các nhà quản lý và nhân viên doanh nghiệp, là những người trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu, sẽ chia sẻ các khó khăn, thách thức và nhân tố ảnh hưởng thực tế. Việc khảo sát đa dạng đối tượng giúp đảm bảo tính khách quan và toàn diện cho nghiên cứu.

Bảng 1. Mô tả mẫu khảo sát

	Giá trị	Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	147	47,4
	Nữ	163	52,6
Tuổi	19 - 25	67	21,6
	26 - 35	88	28,4
	36 - 45	125	40,3
	Trên 46	30	9,7
Chức vụ, đơn vị công tác	Cơ quan quản lý nhà nước	54	17,4
	Quản lý doanh nghiệp	121	39,0
	Nhân viên	135	43,5

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện, dựa trên khả năng dễ tiếp cận. Mẫu khảo sát chủ yếu được thu thập bằng cách sử dụng khảo sát trực tuyến bằng Google Forms. Hair & cộng sự (1998) đề xuất rằng quy mô mẫu tối thiểu hợp lý là gấp năm lần số biến quan sát. Mô hình nghiên cứu có 35 biến quan sát nên quy mô mẫu tối thiểu cần thiết là 175. Tuy nhiên, do phạm vi khảo sát khá rộng nên nghiên cứu khảo sát khoảng 300 bảng hỏi để đảm bảo độ tin cậy của mẫu. Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát từ 01/10/2024 đến 05/11/2024, kết quả thu về 324 phiếu trả lời, trong đó có 310 phiếu trả lời hợp lệ được sử dụng cho việc phân tích, kiểm định mô hình nghiên cứu.

Mẫu khảo sát có sự phân bố cân bằng về giới tính với 47,4% nam và 52,6% nữ. Về độ tuổi, nhóm 36-45 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (40,3%), tiếp theo là 26-35 tuổi (28,4%), trong khi nhóm trên 46 tuổi chiếm tỷ lệ thấp nhất (9,7%), cho thấy phần lớn người tham gia có kinh nghiệm làm việc. Về vị trí công tác, nhân viên (43,5%) và quản lý doanh nghiệp (39,0%) là hai nhóm chiếm đa số, trong khi cơ quan quản lý nhà nước chỉ chiếm 17,4%. Nhìn chung, mẫu khảo sát có sự phân bố hợp lý, phản ánh góc nhìn đa chiều từ các nhóm đối tượng khác nhau.

3.3 Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích hồi quy tuyến tính đa biến và các kiểm định khác nhằm đánh giá sự phù hợp của mô hình nghiên cứu đề xuất.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha của số liệu khảo sát như sau:

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Ký hiệu thang đo	Nguồn thang đo	Trương quan biến tổng	Cronbach's Alpha
Năng lực quản lý (NLQL)	NLQL1	Porter (1985);	0,735	0,890
	NLQL2	Teece & cộng sự (1997);	0,693	
	NLQL3	Luthans & Youssef (2007)	0,612	
	NLQL4		0,776	
	NLQL5		0,865	
Năng lực đổi mới và áp dụng công nghệ hiện đại (NLDM)	NLDM1	Teece & cộng sự (1997);	0,715	0,870
	NLDM2	McAfee & Brynjolfsson	0,557	
	NLDM3	(2012)	0,657	
	NLDM4		0,716	
	NLDM5		0,885	

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo (tiếp theo)

Nhân tố	Ký hiệu thang đo	Nguồn thang đo	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha
Nguồn nhân lực chất lượng (NNL)	NNL1	Barney (1991);	0,668	0,880
	NNL2	Pfeffer (1994)	0,746	
	NNL3		0,783	
	NNL4		0,736	
	NNL5		0,651	
Nguồn lực tài chính (NLTC)	NLTC1	Barney (1991);	0,641	0,822
	NLTC2	Beck & cộng sự (2005)	0,601	
	NLTC3		0,629	
	NLTC4		0,617	
	NLTC5		0,638	
Năng lực đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng (NLDU)	NLDU1	Day (1994);	0,760	0,906
	NLDU2	Deshpandé & cộng sự (1993)	0,719	
	NLDU3		0,645	
	NLDU4		0,805	
	NLDU5		0,913	
Chính sách và hỗ trợ của Chính phủ (CSHT)	CSHT1	Beck & cộng sự (2005);	0,628	0,809
	CSHT2	Lederman & cộng sự (2010)	0,601	
	CSHT3		0,511	
	CSHT4		0,718	
	CSHT5		0,572	
Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam (NLCT)	NLCT1	Porter (1985);	0,736	0,843
	NLCT2	Barney (1991);	0,620	
	NLCT3	Teece (2007)	0,521	
	NLCT4		0,722	
	NLCT5		0,658	
Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam (NLCT)	NLCT1	Porter (1985);	0,736	0,843
	NLCT2	Barney (1991);	0,620	
	NLCT3	Teece (2007)	0,521	
	NLCT4		0,722	
	NLCT5		0,658	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Theo kết quả trong Bảng 2, tất cả các biến quan sát của các nhân tố đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 chứng tỏ các biến quan sát có đóng góp đáng kể vào việc đo lường khái niệm tổng thể của từng nhân tố. Bên cạnh đó, hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các biến đều lớn hơn ngưỡng tối thiểu 0,6. Như vậy, tất cả các thang đo của các nhân tố đều đạt tiêu chuẩn để tiến hành phân tích nhân tố.

4.2 Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

4.2.1 Phân tích EFA đối với các biến độc lập

Kết quả EFA đối với các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Kết quả kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin và Bartlett

Kiểm định KMO và Bartlett			
Chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin			0,772
Kiểm định Bartlett về tính cầu phương	Chi-Square		6742,730
	df		435
	Sig.		0,000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả trong Bảng 3 cho thấy, hệ số KMO bằng 0,772 (lớn hơn ngưỡng tối thiểu 0,5) và kiểm định Bartlett có giá trị p-value nhỏ hơn 0,05. Như vậy, phân tích EFA là phù hợp. Kết quả phân tích nhân tố theo Principal Component với phép quay Varimax cho thấy 30 biến quan sát ban đầu của các biến độc lập được trích rút thành 6 nhóm (theo tiêu chí giá trị Eigenvalues lớn hơn 1). Giá trị tổng phương sai tích lũy đạt 68,159% (lớn hơn 50%) thể hiện rằng 6 biến độc lập trong mô hình giải thích được 68,159% biến thiên của dữ liệu, còn lại 31,841% biến thiên chưa được giải thích có thể đến từ các nhân tố khác chưa được đưa vào mô hình.

Kết quả trong Bảng 4 cho thấy các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 và không có biến quan sát nào cùng lúc được tải lên ở các nhân tố khác nhau với hệ số tải gần nhau. Như vậy, các biến độc lập đảm bảo được giá trị hội tụ và giá trị phân biệt khi phân tích EFA. Bên cạnh đó, kết quả cho thấy các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu không bị xáo trộn. Kết quả EFA này cho thấy các nhân tố độc lập trong mô hình nghiên cứu không chỉ phản ánh đúng thực tiễn mà còn có tính ứng dụng cao trong việc đánh giá và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam. Các nhóm nhân tố như năng lực đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng (NLDU), năng lực quản lý (NLQL) và nguồn nhân lực chất lượng (NNL) có hệ số tải cao cho thấy đây là các nhân tố quan trọng cần được ưu tiên trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Bảng 4. Ma trận nhân tố theo phương pháp xoay Varimax

	Thành phần					
	1	2	3	4	5	6
NLDU_5	0,890					
NLDU_4	0,813					
NLDU_2	0,808					
NLDU_1	0,749					
NLDU_3	0,679					
NLQL_5		0,894				
NLQL_4		0,809				
NLQL_1		0,786				
NLQL_2		0,764				
NLQL_3		0,684				
NNL_3			0,854			
NNL_2			0,820			
NNL_4			0,805			
NNL_5			0,776			
NNL_1			0,722			
NLDM_5				0,883		
NLDM_1				0,816		
NLDM_4				0,781		
NLDM_3				0,745		
NLDM_2				0,626		
NLTC_5					0,767	
NLTC_2					0,751	
NLTC_1					0,744	
NLTC_3					0,737	
NLTC_4					0,685	
CSHT_4						0,820
CSHT_1						0,772
CSHT_2						0,765
CSHT_5						0,687
CSHT_3						0,671
CSHT_3						0,671

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4.2.2 Phân tích EFA đối với biến phụ thuộc

Kết quả EFA đối với các biến phụ thuộc năng lực cạnh tranh trong mô hình nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 5 như sau:

Bảng 5. Phân tích EFA đối với biến phụ thuộc

Nhân tố	Thang đo	Hệ số tải	Kiểm định	Giá trị
Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam	NLCT_1	0,849	KMO	0,836
	NLCT_4	0,840	Sig Bartlett's Test	0,000
	NLCT_5	0,796	Eigenvalues nhân tố 1	3,092
	NLCT_2	0,761	Eigenvalues nhân tố 2	0,677
	NLCT_3	0,671	Tổng phương sai tích lũy	61,831%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả tổng hợp trong Bảng 5 cho thấy phân tích EFA là phù hợp vì hệ số KMO bằng 0,836 (lớn hơn ngưỡng tối thiểu 0,5) và kiểm định Bartlett có giá trị p-value nhỏ hơn 0,05. Giá trị Eigenvalues của nhân tố thứ 2 là 3,092 (lớn hơn 1) và giá trị Eigenvalues của nhân tố thứ 2 bằng 0,677 (nhỏ hơn 1), như vậy 05 biến quan sát ban đầu của biến phụ thuộc được trích rút thành 1 nhóm.

Giá trị tổng phương sai tích lũy bằng 61,831% (lớn hơn 50%) là đạt yêu cầu. Điều này cho thấy nhân tố trích rút có khả năng giải thích được 61,831% biến thiên trong dữ liệu và phản ánh khá tốt khái niệm năng lực cạnh tranh. Ngoài ra, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 cho thấy, các biến quan sát đảm bảo được giá trị hội tụ khi phân tích EFA. Nói cách khác, các biến quan sát đều đo lường một cách nhất quán cho khái niệm năng lực cạnh tranh. Kết quả này phù hợp với mô hình lý thuyết, do đó năng lực cạnh tranh được xem như một khái niệm đồng nhất và có thể đo lường thông qua các biến quan sát đã được xác định trong nghiên cứu.

4.3 Kết quả phân tích hồi quy

Thực hiện phân tích hồi quy nhằm đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Bảng 6. Kết quả đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy

Tóm tắt mô hình ^a				
Mô hình	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	0,547	0,538	0,31058	1,930

a. Biến phụ thuộc: NLCT
b. Biến độc lập: (Hằng số), NLQL, CSHT, NNL, NLTC, NLDM, NLDU

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Theo Bảng 6, hệ số R^2 hiệu chỉnh bằng 0,538 thể hiện rằng 6 biến độc lập trong mô hình giải thích được 53,8% sự biến thiên của biến NLCT, còn lại 46,2% sự biến thiên của biến NLCT được giải thích bởi các biến số khác ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số R^2 hiệu chỉnh chỉ đạt 0,538 cho thấy mô hình còn bỏ sót các nhân tố quan trọng khác ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh. Ngoài ra, hệ số Durbin-Watson bằng 1,930 (trong khoảng 1,5 đến 2,5) nên mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan (Yuhua, 2016).

Bảng 7. Kết quả kiểm định ANOVA

Phân tích phương sai (ANOVA ^a)						
Mô hình	Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.	
1 Hồi quy	35,325	6	5,888	61,037	0,000 ^b	
Phần dư	29,227	303	0,096			
Tổng cộng	64,552	309				

a. Biến phụ thuộc: NLCT
b. Biến độc lập: (Hằng số), NLQL, CSHT, NNL, NLTC, NLDM, NLDU

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả kiểm định F trong Bảng 7 có giá trị p-value nhỏ hơn 0,05 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính đa biến phù hợp với dữ liệu khảo sát.

Bảng 8. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	Hệ số ^a				t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Độ chấp nhận			Hệ số phóng đại phương sai	
	B	Sai số chuẩn	Beta					
1 (Hằng số)	0,008	0,247		0,032	0,974			
CSHT	0,107	0,042	0,105	2,531	0,012	0,867	1,154	
NLDM	0,249	0,043	0,264	5,782	0,000	0,717	1,395	
NLDU	0,175	0,044	0,189	3,950	0,000	0,655	1,527	
NNL	0,101	0,035	0,124	2,920	0,004	0,831	1,203	
NLTC	0,236	0,038	0,270	6,217	0,000	0,790	1,266	
NLQL	0,145	0,038	0,174	3,808	0,000	0,715	1,399	

a. Biến phụ thuộc: NLCT

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả trong Bảng 8 cho thấy giá trị p-value của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05, do đó tất cả các biến độc lập trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích biến phụ thuộc. Bên cạnh đó, tất cả các hệ số hồi quy đều lớn hơn 0 cho thấy tất cả các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy đều tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam. Ngoài ra, giá trị VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2 nên mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa phản ánh mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa xuất khẩu tại Việt Nam như sau:

$$NLCT = 0,105*CSHT + 0,264*NLDM + 0,189*NLDU + 0,124*NNL + 0,270*NLTC + 0,174*NLQL.$$

Căn cứ độ lớn giá trị Beta chuẩn hóa, thứ tự mức độ tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các nhân tố đến NLCT, lần lượt là NLTC (0,270), NLDM (0,264), NLDU (0,189), NLQL (0,174), NNL (0,124), CSHT (0,105).

Bảng 9. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Kết quả
H1	Năng lực đổi mới và áp dụng công nghệ hiện đại tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam	Chấp nhận
H2	Năng lực quản lý tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam	Chấp nhận
H3	Nguồn nhân lực chất lượng tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam	Chấp nhận
H4	Nguồn lực tài chính tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam	Chấp nhận
H5	Năng lực đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam	Chấp nhận
H6	Chính sách và hỗ trợ của chính phủ tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam	Chấp nhận

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả phân tích hồi quy đã làm rõ vai trò của các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam, đồng thời mở ra những định hướng chiến lược giúp doanh nghiệp nâng cao vị thế trên thị trường quốc tế. Theo đó, nguồn lực tài chính có tác động mạnh nhất đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam (β bằng 0,270). Kết

qua này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Kaleka (2011) và Huynh (2022), cho thấy tài chính vững mạnh giúp doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu thị trường, tối ưu hóa sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, đổi mới và áp dụng công nghệ cũng có ảnh hưởng lớn đến năng lực cạnh tranh (β bằng 0,264), tương đồng với kết quả nghiên cứu của Love & Roper (2015) và Lecerf & Omrani (2020). Điều này khẳng định rằng công nghệ hiện đại giúp doanh nghiệp xuất khẩu gia tăng lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, tại Việt Nam, việc ứng dụng công nghệ vẫn còn hạn chế do khó khăn về vốn và nhân lực, khiến doanh nghiệp chưa khai thác hết tiềm năng từ đổi mới sáng tạo. Khả năng đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng (β bằng 0,189) được xác định là một nhân tố quan trọng, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Kumlu (2014). Kết quả này cho thấy việc thấu hiểu và thích ứng với nhu cầu khách hàng là điều kiện cần để duy trì lợi thế cạnh tranh. Dù vậy, nhiều doanh nghiệp vẫn chưa tận dụng hiệu quả thông tin thị trường quốc tế, dẫn đến hạn chế trong điều chỉnh chiến lược sản phẩm.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy năng lực quản lý và chất lượng nguồn nhân lực có ảnh hưởng đáng kể đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam (β bằng 0,174 và β bằng 0,124). Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Chen & cộng sự (2016) và Prajogo & Oke (2016). Điều này cho thấy vai trò quan trọng của lãnh đạo và nhân sự trong việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh. Mặc dù, chính sách hỗ trợ từ Chính phủ có tác động thấp nhất (β bằng 0,105) nhưng nhân tố này vẫn mang lại lợi ích nhất định cho doanh nghiệp. Nguyên nhân khiến hiệu quả thực thi chính sách tại Việt Nam còn hạn chế có thể đến từ sự triển khai chưa đồng bộ hoặc doanh nghiệp chưa tận dụng tối đa các chương trình hỗ trợ hiện có.

5. Hàm ý chính sách và kết luận

Kết quả nghiên cứu đã xác định 6 nhân tố tác động tích cực và mạnh mẽ đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam, được xếp theo thứ tự tác động giảm dần là nguồn lực tài chính, năng lực đổi mới và áp dụng công nghệ hiện đại, năng lực đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng, năng lực quản lý, nguồn nhân lực chất lượng và chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Kết quả nghiên cứu này góp phần bổ sung vào cơ sở lý luận và thực tiễn về các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Theo kết quả nghiên cứu, để nâng cao năng lực cạnh tranh, các doanh nghiệp này cần tập trung vào một số định hướng cụ thể như sau:

Về nguồn lực tài chính, cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn, nâng cao hiệu quả quản trị tài chính và tối ưu chi phí hoạt động nhằm tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Về năng lực đổi mới và áp dụng công nghệ hiện đại, tăng cường đầu tư vào nghiên cứu và phát triển; xây dựng văn hóa đổi mới và triển khai các khóa đào tạo kỹ năng công nghệ, đổi mới sáng tạo và quản lý dự án cho nhân viên; tăng cường hợp tác với các viện, trung tâm nghiên cứu và trường đại học để ứng dụng thành công công nghệ số vào quản lý và vận hành.

Về năng lực đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng, chú trọng đầu tư vào nghiên cứu và phân tích thị trường quốc tế; cải tiến quy trình sản xuất, đổi mới sản phẩm và đa dạng hóa mẫu mã, sản xuất sản phẩm theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế; tăng cường chiến thuật Marketing và xây dựng thương hiệu; xây dựng hệ thống phản hồi và cải thiện sản phẩm từ ý kiến khách hàng.

Về năng lực quản lý, đào tạo kỹ năng quản lý cho đội ngũ lãnh đạo và quản lý cấp trung; chuẩn hóa và tối ưu hóa quy trình làm việc; áp dụng công nghệ và các công cụ quản lý số trong điều hành, quản lý doanh nghiệp; tăng cường hợp tác quốc tế và học hỏi kinh nghiệm từ các đối tác nước ngoài; thiết lập hệ thống kiểm soát, đánh giá hiệu quả công việc và cải tiến liên tục.

Về nguồn nhân lực chất lượng, đầu tư vào các chương trình đào tạo và phát triển kỹ năng cho nhân viên; xây dựng môi trường làm việc tích cực, năng động, khuyến khích sáng tạo; thúc đẩy áp dụng chính sách phúc lợi và đãi ngộ cạnh tranh trong toàn doanh nghiệp; tăng cường hợp tác với các tổ chức giáo dục và cơ sở đào tạo nghề; ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại trong quản lý và phát triển nguồn nhân lực.

Về chính sách và hỗ trợ của Chính phủ, doanh nghiệp cần chủ động, tích cực tham gia các hiệp hội doanh nghiệp và hội nghị đối thoại với Chính phủ về chính sách hỗ trợ; tập trung nghiên cứu, chủ động tiếp cận và tận dụng cơ hội từ các chương trình hỗ trợ hiện hành và đề xuất cải tiến chính sách phù hợp; tăng cường liên kết với các doanh nghiệp khác và xây dựng chuỗi giá trị nhằm tối ưu hóa nguồn lực và tạo tiếng nói chung trong việc đề xuất những thay đổi chính sách; báo cáo và phản hồi về hiệu quả thực tế của các chính sách hiện hành, chỉ rõ những tác động tích cực và những vấn đề còn tồn tại để làm cơ sở cho Chính phủ điều chỉnh và cải thiện các chính sách cho phù hợp hơn với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

Mặc dù nghiên cứu đưa ra nhiều phát hiện quan trọng về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu nhỏ và vừa tại Việt Nam, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, phạm vi dữ liệu còn hạn chế khi chỉ dựa trên 310 phiếu khảo sát, có thể chưa phản ánh đầy đủ đặc điểm của toàn ngành. Thứ hai, mô hình nghiên cứu hiện tại chỉ xem xét sáu nhân tố chính mà chưa tính đến các nhân tố vĩ mô như môi trường pháp lý hay cạnh tranh quốc tế, làm hạn chế khả năng phản ánh đầy đủ các tác động đến năng lực cạnh tranh. Thứ ba, nghiên cứu chủ yếu sử dụng định lượng và hồi quy tuyến tính, chưa làm rõ các nhân tố định tính như chiến lược quản lý hay văn hóa doanh nghiệp. Cuối cùng, nghiên cứu hiện chỉ tập trung vào

Việt Nam mà chưa đối chiếu với các quốc gia trong khu vực. Do đó, các nghiên cứu tương lai nên mở rộng quy mô mẫu khảo sát, bao phủ đa dạng ngành nghề và khu vực để tăng tính đại diện; mở rộng mô hình nghiên cứu bằng cách tích hợp các nhân tố vĩ mô và áp dụng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) nhằm nâng cao độ tin cậy; kết hợp thêm phương pháp định tính như phỏng vấn chuyên sâu để có góc nhìn toàn diện hơn; đồng thời tiến hành nghiên cứu so sánh quốc tế để nhận diện rõ hơn điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

- Abubakari, A., Ofori, K.S., Boateng, H., N'Da, K. & Hinson, R.E. (2022), "The effect of foreign market knowledge on SME export performance: a study of non-traditional SMEs in Ghana", *Global Knowledge, Memory and Communication*, Vol. 71 No. 6/7, pp. 546-563.
- Alonso-Ubieta, S., Mora-Esquivel, R. & Leiva, J.C. (2021), "The competitive efficiency of Costa Rican small and medium-sized businesses: a data envelopment analysis approach", *Competitiveness Review: an International Business Journal*, Vol. 31 No. 3, pp. 420-438.
- Appiah, K., Osei, C., Selassie, H. & Osabutey, E. (2019), "The role of government and the international competitiveness of SMEs", *Critical Perspectives on International Business*, Vol. 15 No. 4, pp. 296-322.
- Barney, J. (1991), "Firm Resources and Sustained Competitive Advantage", *Journal of Management*, Vol. 17 No. 1, pp. 99-120.
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A. & Maksimovic, V. (2005), "Financial and legal constraints to growth: does firm size matter?", *The Journal of Finance*, Vol. 60 No. 1, pp. 137-177.
- Berman, N. & Héricourt, J. (2010), "Financial factors and the margins of trade: evidence from cross-country firm-level data", *Journal of Development Economics*, Vol. 93 No. 2, pp. 206-217.
- Boso, N., Annan, J., Adeleye, I., Iheanachor, N. & Narteh, B. (2018), "Examining the paths from export strategic orientations to export performance: the mediating role of export resource transformation capability", *Thunderbird International Business Review*, Vol. 60 No. 2, pp. 207-230.
- Březinová, M., Brelik, A. & Kozák, V. (2016), "Analysis of using tools of strategic management in SMEs in South Bohemia Region", *International Journal of Economics and Business Administration*, Vol. 4 No. 4, pp. 17-31.
- Chang, F.Y.M. & Webster, C.M. (2019), "Influence of innovativeness, environmental competitiveness and government, industry and professional networks on SME export likelihood", *Journal of Small Business Management*, Vol. 57 No. 4, pp. 1304-1327.
- Chang, H.S. (2024), "Sustainability competence in small and medium exporters: Determinant and outcomes", *Business Strategy and the Environment*, Vol. 33 No. 6, pp. 5624-5646.
- Chen, J., Sousa, C.M.P. & He, X. (2016), "The determinants of export performance: a review of the literature 2006-2014", *International Marketing Review*, Vol. 33 No. 5, pp. 626-670.

- Corekcioglu, S., Horuz, D. & Paksoy, M. (2020), “The influence of effective human resource management on the success of SMEs in Gaziantep and its environment in 2018”, *Research Papers in Economics and Finance*, Vol. 4 No. 4, pp. 15-30.
- Day, G.S. (1994), “The capabilities of market-driven organizations”, *Journal of Marketing*, Vol. 58 No. 4, pp. 37-52.
- Deng, C. (2023), “Problems and counter measures in the management of small and medium-sized private enterprises”, *Accounting and Corporate Management*, *Clausius Scientific Press, Inc.*, Vol. 5 No. 9, 050903.
- Deshpandé, R., Farley, J.U. & Webster, F.E. (1993), “Corporate culture, customer orientation, and innovativeness in Japanese firms: a quadrad analysis”, *Journal of Marketing*, Vol. 57 No. 1, pp. 23-37.
- Golovko, E. & Valentini, G. (2011), “Exploring the complementarity between innovation and export for SMEs’ growth”, *Journal of International Business Studies*, Vol. 42 No. 3, pp. 362-380.
- Govindan, K. (2024), “How artificial intelligence drives sustainable frugal innovation: a metatheoretical perspective”, *IEEE Transactions on Engineering Management*, Vol. 71, pp. 638-655.
- Harrison, G.J. & Poole, D. (2022), “Modelling the antecedents for export orientation, innovation capacity and performance for South African manufacturing SMEs”, *Acta Commercii*, Vol. 22 No. 1, a989.
- Husain, T. (2019), “Small and medium enterprises export by Indian Regions: uncovering the role of spatial factors”, *Review of Market Integration*, Vol. 11 No. 1-2, pp. 7-29.
- Huynh, T.N. (2022), “Determinants of the performance of small and medium-sized enterprises in emerging markets”, *International Journal of Productivity and Performance Management*, Vol. 71 No. 8, pp. 3160-3178.
- Isichei, E.E., Nnia, I., Emmauel, A.K., Igwe, A., Ibe, C.B. & Peterside, G.I.D. (2023), “Linking competitive intelligence, learning orientation and export performance of SMEs”, *SAGE Open*, *SAGE Publications Inc.*, Vol. 13 No. 2, 21582440231184979.
- Jeong, S.W. (2016), “Types of foreign networks and internationalization performance of Korean SMEs”, *Multinational Business Review*, Vol. 24 No. 1, pp. 47-61.
- Joseph, F.H., Rolph, E.A., Ronald, L.T. & William, B. (1998), *Multivariate Data Analysis*, 5th ed., Prentice Hall, New Jersey.
- Kaleka, A. (2011), “When exporting manufacturers compete on the basis of service: resources and marketing capabilities driving service advantage and performance”, *Journal of International Marketing*, Vol. 19 No. 1, pp. 40-58.
- Khan, M.A. & Burki, M. (2020), “Determinants of small and medium enterprises with the interaction effect of managerial activities”, *International Journal of Research in Business and Social Science (2147- 4478)*, *Center for Strategic Studies in Business and Finance SSBFNET*, Vol. 9 No. 4, pp. 153-160.
- Van Klyton, A., Arrieta-Paredes, M.P., Byombi Kamasa, V. & Rutabayiro-Ngoga, S. (2024), “Entrepreneurial financing: how global and regional export intentions affect financial and non-financial choices for small and mid-sized enterprises in low-income countries”, *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, Vol. 30 No. 6, pp. 1502-1526.

- Kumlu, Ö. (2014), “The effect of intangible resources and competitive strategies on the export performance of small and medium sized enterprises”, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, Vol. 150, pp. 24-34.
- Le, C.C., Dao, A.T. & Vu, T.T. (2021), “The competitiveness of small and medium enterprises in the tourism sector: the role of leadership competencies”, *Journal of Economics and Development, Emerald Publishing*, Vol. 23 No. 3, pp. 299-316.
- Le, D.V., Le, H.T.T., Pham, T.T. & Vo, L. Van. (2023), “Innovation and SMEs performance: evidence from Vietnam”, *Applied Economic Analysis, Emerald Publishing*, Vol. 31 No. 92, pp. 90-108.
- Le, T.N., Pham, L.A.N., Tran, V.T.T., Vo, V.D. & Le, L.H. (2022), “Internal determinants of export performance of small and medium enterprises in Vietnam”, *International Journal of Advanced and Applied Sciences, Institute of Advanced Science Extension (IASE)*, Vol. 9 No. 4, pp. 114-125.
- Lecerf, M. & Omrani, N. (2020), “SME internationalization: the impact of information technology and innovation”, *Journal of the Knowledge Economy*, Vol. 11 No. 2, pp. 805-824.
- Lederman, D., Olarreaga, M. & Payton, L. (2010), “Export promotion agencies: Do they work?”, *Journal of Development Economics*, Vol. 91 No. 2, pp. 257-265.
- Lee, J., Choi, M. & Lee, H. (2015), “Factors affecting smart learning adoption in workplaces: comparing large enterprises and SMEs”, *Information Technology and Management*, Vol. 16 No. 4, pp. 291-302.
- Love, J.H. & Roper, S. (2015), “SME innovation, exporting and growth: a review of existing evidence”, *International Small Business Journal: Researching Entrepreneurship*, Vol. 33 No. 1, pp. 28-48.
- Luthans, F. & Youssef, C.M. (2007), “Emerging positive organizational behavior”, *Journal of Management*, Vol. 33 No. 3, pp. 321-349.
- Machado, M.A., Nique, W.M. & Bischoff, V. (2018), “Influences of international orientation and export commitment on the export performance of emerging market SMEs”, *International Journal of Export Marketing*, Vol. 2 No. 1, 093107.
- Madushanka, H. & Sachitra, V. (2021), “Factors influencing on export engagement of small and medium-sized enterprises in Sri Lanka: resource-based view”, *South Asian Journal of Social Studies and Economics*, Vol. 9 No. 3, pp. 38-49.
- Mariska, S. (2018), “The role of ICT on SMEs’ performance”, *Bappenas Working Papers*, Vol. 1 No. 1, pp. 92-97.
- McAfee, A. & Brynjolfsson, E. (2012), “Big data: the management revolution”, *Harvard Business Review*, Vol. 90 No. 10, pp. 60-66.
- Nawi, A.S., Ismail, I. Bin, Zakaria, Z., Noor, J.M.M., Bin, B.A., Ahmad, S. & Hazri, N.F. (2012), “The roles of government funding in enhancing the competitiveness of small and medium-sized enterprise in Sabah, Malaysia”, *Asian Social Science*, Vol. 8 No. 15, pp. 24-30.
- Njinyah, S.Z. (2018), “The effectiveness of government policies for export promotion on the export performance of SMEs Cocoa exporters in Cameroon”, *International Marketing Review*, Vol. 35 No. 1, pp. 164-185.

- North, D.C. (1990), *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge University Press.
- Okangi, F. (2023), “Organisational capabilities influencing smes’ export performance in Tanzania”, *Business Management Review*, Vol. 26 No. 2, pp. 36-52.
- Pace, R. & Mandanici, F. (2022), “Italy’s Small Exporting Companies: Globalization and Sustainability Issues”, In *Globalization and Sustainability - Recent Advances, New Perspectives and Emerging Issues*, 105542.
- Panjan, W., Chuacharoen, O., Ruangvanit, P., Arjareewattana, W., Pradittharom, A. & Chunhasriwong, K. (2021), “Development of strategic human source management model for small and medium enterprises in Thailand’s new normal life”, *E3S Web of Conferences*, Vol. 284, 07031.
- Pfeffer, J. (1994), *Competitive Advantage through People Unleashing the Power of the Workforce*, Harvard Business School Press, Boston.
- Phan, T.T., Tran, X.H., Do, T.T., Tran, T.T. & Tran, C.N. (2023), “Impact of the EU: Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) on Agricultural Product Export Enterprises in Vietnam”, *Academic Journal of Interdisciplinary Studies*, Richtmann Publishing Ltd, Vol. 12 No. 1, pp. 117-129.
- Piza, C., Cravo, T.A., Taylor, L., Gonzalez, L., Musse, I., Furtado, I. & Sierra, A.C., (2016), “The impact of business support services for small and medium enterprises on firm performance in low- and middle-income countries: a systematic review”, *Campbell Systematic Reviews*, Vol. 12 No. 1, pp. 1-167.
- Porter, M.E. (1985), *Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance*, Free Press, Collier Macmillan.
- Prajogo, D.I. & Oke, A. (2016), “Human capital, service innovation advantage, and business performance”, *International Journal of Operations & Production Management*, Vol. 36 No. 9, pp. 974-994.
- Rua, O., França, A. & Fernández Ortiz, R. (2018), “Key drivers of SMEs export performance: the mediating effect of competitive advantage”, *Journal of Knowledge Management*, Vol. 22 No. 2, pp. 257-279.
- Safari, A. & Saleh, A.S. (2020), “Key determinants of SMEs’ export performance: a resource-based view and contingency theory approach using potential mediators”, *Journal of Business and Industrial Marketing*, Emerald Group Holdings Ltd., Vol. 35 No. 4, pp. 635-654.
- Safari, A., Saleh, A.S. & Balicevac Al Ismail, V. (2022), “Enhancing the export activities of small and medium-sized enterprises in emerging markets”, *Journal of Business & Industrial Marketing*, Vol. 37 No. 5, pp. 1150-1166.
- Teece, D.J. (2007), “Explicating dynamic capabilities: the nature and microfoundations of (sustainable) enterprise performance”, *Strategic Management Journal*, Vol. 28 No. 13, pp. 1319-1350.
- Teece, D.J., Pisano, G. & Shuen, A. (1997), “Dynamic capabilities and strategic management”, *Strategic Management Journal*, Vol. 18 No. 7, pp. 509-533.

- Tran, D.P.K., Vo, T.N.T. & Thai, N.B.T. (2024), “The effect of innovation on competitive advantage and SMEs performance in Vietnam: the moderating role of customer orientation”, *International Journal of Innovation Science*, Vol. 16 No. 6, pp. 1052-1076.
- Tùng Linh (2024), “Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng: doanh nghiệp luôn có một vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”, <https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2024-9-21/Bo-truong-Nguyen-Chi-Dung-doanh-nghiep-luon-co-motg1q58a.aspx>, truy cập ngày 20/10/2024.
- Vo, T.H.C., Shihmin, L. & Tran, M.L. (2021), “How capability reconfiguration in coping with external dynamism can shape the performance of the Vietnamese Enterprises”, *Sage Open*, Vol. 11 No. 3, 21582440211032666.
- Vu, T.T.H. & Tran, V.T. (2024), “Chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa khi Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/04/04/chinh-sach-ho-tro-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua-khi-viet-nam-tham-gia-va-oc-huoi-gia-tri-toan-cau/>, truy cập ngày 20/10/2024.
- Xu, Z.J. & Song, Y.K. (2013), “Analysis of sustainable technology innovation benefits based on symbiosis theory”, *Advanced Materials Research*, Vol. 869-870, pp. 898-902.
- Xuan, V.N., Thu, N.T.P. & Anh, N.T. (2020), “Factors affecting the business performance of enterprises: evidence at Vietnam small and medium-sized enterprises”, *Management Science Letters, Growing Science*, Vol. 10 No. 4, pp. 865-870.
- Yin, J. (2023), “The impact of digital marketing and social media on small and medium sized business”, *Highlights in Business, Economics and Management*, Vol. 23, pp. 451-459.
- Yuhua, Q. (2016), *Interstate Fiscal Disparities in America: a Study of Trends and Causes*, 2nd ed., Taylor & Francis LTD.